

Số: 124 / SAF / TCKT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 4 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Lương Thực Thực Phẩm Safoco thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 1/năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: SAF
- Địa chỉ: 1079 Phạm Văn Đồng, Khu phố 1, P.Linh Tây, TP.Thủ Đức, TP.Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ/Tel: 028 37245264 Fax: 028 37245263
- Email: safoco@hem.vnn.vn Website: www.safocofood.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 1/năm 2024
 BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 11/4/2024..... tại đường dẫn: www.safocofood.com

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 1/2024

- Văn bản giải trình: Giải trình chênh lệch LNST Quý 1/2024 so với cùng kỳ 2023



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Thu Hồng

DANH MỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ I NĂM 2024

- | | |
|---|---------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B01-DN |
| 2. Kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số B02-DN |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B03-DN |
| 4. Bảng thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B09-DN |
| 5. Giải trình lợi nhuận sau thuế Quý 1/2024 | |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2024	Số đầu kỳ 01/01/2024
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		258.754.582.526	231.673.230.206
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	18.710.133.327	55.316.401.129
1. Tiền	111		8.710.133.327	20.816.401.129
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	34.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	59.502.150.000	46.502.150.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		2.150.000	2.150.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		59.500.000.000	46.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		80.881.960.980	32.200.422.121
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	43.434.578.029	29.317.387.919
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		763.905.351	1.088.488.962
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	36.683.477.600	1.794.545.240
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	5.5	93.041.619.877	90.108.730.561
1. Hàng tồn kho	141		93.041.619.877	90.108.730.561
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.618.718.342	7.545.526.395
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	126.208.461	189.868.242
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.492.509.881	7.355.658.153
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		24.710.409.135	26.282.708.772
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		48.100.000	48.100.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	48.100.000	48.100.000
7. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		24.662.309.135	26.221.274.772
1. Tài sản cố định hữu hình	221		4.923.273.135	6.482.238.772
- Nguyên giá	222	5.6	151.540.470.780	151.540.470.780
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	5.6	(146.617.197.645)	(145.058.232.008)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		19.739.036.000	19.739.036.000
- Nguyên giá	228		19.889.036.000	19.889.036.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(150.000.000)	(150.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.8	-	-
1. Chi phí SXKD dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	13.334.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7		13.334.000
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	5.7		
4. Tài sản dài hạn khác	268	5.4		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		283.464.991.661	257.955.938.978

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2024	Số đầu kỳ 01/01/2024
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		94.652.583.823	81.006.108.637
I. Nợ ngắn hạn	310		94.652.583.823	81.006.108.637
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	19.316.620.024	3.840.054.487
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.11	211.679.452	4.150.389.360
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	5.12	3.938.422.820	4.864.283.471
4. Phải trả người lao động	314	5.10	55.191.913.746	47.140.135.092
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	2.779.385.234	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	3.164.997.782	6.531.265.371
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.049.564.765	14.479.980.856
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU				
I. Vốn chủ sở hữu	410		188.812.407.838	176.949.830.341
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	14b	120.465.900.000	120.465.900.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.465.900.000	120.465.900.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	14a	5.233.641.814	5.233.641.814
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		63.112.866.024	51.250.288.527
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		51.250.288.527	41.143.853
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.862.577.497	51.209.144.674
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		283.464.991.661	257.955.938.978

Ngày 10 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc

Đỗ Ngọc Thắm

Nguyễn Thị Nga



Phạm Thị Chu Hồng

Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	174.042.117.029	193.640.769.078	174.042.117.029	193.640.769.078
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	159.683.582	81.463.831	159.683.582	81.463.831
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	6.3	173.882.433.447	193.559.305.247	173.882.433.447	193.559.305.247
4. Giá vốn hàng bán	11	6.4	138.277.672.173	154.530.122.804	138.277.672.173	154.530.122.804
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		35.604.761.274	39.029.182.443	35.604.761.274	39.029.182.443
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.5	1.187.957.770	2.377.776.872	1.187.957.770	2.377.776.872
7. Chi phí tài chính	22	6.6	105.454.748	214.931.555	105.454.748	214.931.555
8. Chi phí bán hàng	25		17.387.757.401	18.789.850.584	17.387.757.401	18.789.850.584
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4.797.369.218	5.839.519.697	4.797.369.218	5.839.519.697
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (25+26)}	30		14.502.137.677	16.562.657.479	14.502.137.677	16.562.657.479
11. Thu nhập khác	31	6.7	547.099.710	647.256.468	547.099.710	647.256.468
12. Chi phí khác	32	6.8	25.735.220	87.819.898	25.735.220	87.819.898
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		521.364.490	559.436.570	521.364.490	559.436.570
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		15.023.502.167	17.122.094.049	15.023.502.167	17.122.094.049
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	3.160.924.670	3.490.787.400	3.160.924.670	3.490.787.400
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		11.862.577.497	13.631.306.649	11.862.577.497	13.631.306.649
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		985	1.132	985	1.132

Người lập biểu

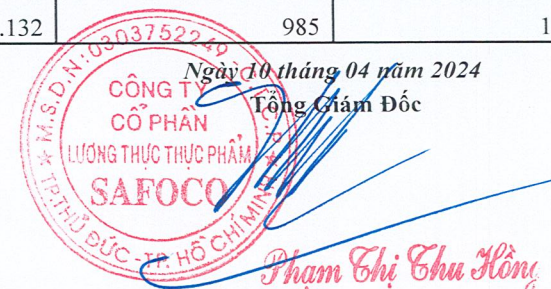
Đỗ Ngọc Thắm

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Thị Nga

Ngày 10 tháng 04 năm 2024

Tổng Giám Đốc

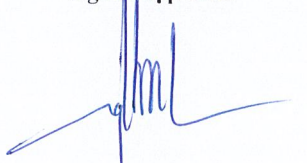


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - QUÝ 1 NĂM 2024

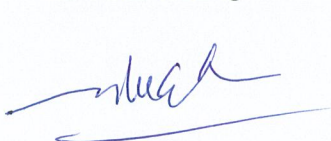
(Phương pháp trực tiếp)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1/2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1/2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		152.624.454.875	199.392.766.488
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(108.008.432.114)	(157.940.868.669)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(25.528.848.742)	(29.647.832.089)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(3.549.219.908)	(3.568.499.620)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.360.359.888	1.097.605.607
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(6.447.259.739)	(7.079.845.264)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		10.451.054.260	2.253.326.453
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	288.818.181
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(53.000.000.000)	(54.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		40.000.000.000	52.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.531.810.035	2.178.684.074
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(11.468.189.965)	(32.497.745)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(35.588.842.950)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(35.588.842.950)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(36.605.978.655)	2.220.828.708
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		55.316.401.129	61.843.491.404
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(289.147)	(257.084)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	18.710.133.327	64.064.063.028

Người lập biểu


Đỗ Ngọc Thắm

Kế Toán Trưởng


Nguyễn Thị Nga

Ngày 10 tháng 04 năm 2024
Tổng Giám Đốc


Phạm Thị Chu Hồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco được chuyển đổi từ Xí nghiệp Lương thực Thực phẩm Safoco theo Quyết định số 4451/QĐ/BNN-TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc “Chuyển doanh nghiệp nhà nước Xí nghiệp Lương thực – Thực phẩm Safoco thành công ty cổ phần”. Tên giao dịch quốc tế Safoco Foodstuff Joint Stock Company, viết tắt là SAFOCO.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0303752249 (được đổi từ số 4103003305) đăng ký lần đầu ngày 14/04/2005 và thay đổi lần thứ 16 ngày 27/03/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính: 1079 Phạm Văn Đồng, Khu phố 1, P.Linh Tây, TP.Thủ Đức, Tp.Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo giấy đăng ký kinh doanh của Công ty là **120.465.900.000 đ** (Một trăm hai mươi tỷ bốn trăm sáu mươi lăm triệu chín trăm nghìn đồng); tương đương **12.046.590 cổ phần**, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Sản xuất chế biến và kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất mì, mì sợi, bánh tráng, bún, nui các loại từ tinh bột, bột mì.
- Chế biến các loại mặt hàng lương thực - thực phẩm.
- Mua bán các loại hàng lương thực - thực phẩm, công nghệ phẩm, nông - thủy - hải sản, , các loại thức uống nhanh, hàng tươi sống, rượu, thuốc lá điều sản xuất trong nước.
- Mua bán hàng kim khí điện máy, hàng điện tử - điện lạnh - điện gia dụng, hàng sành sứ thủy tinh, nhựa gia dụng.
- Mua bán mỹ phẩm, hàng trang sức, vải sợi, quần áo, bóp ví, giày da, văn phòng phẩm.
- Mua bán vật liệu xây dựng.
- Cho thuê nhà xưởng.
- Kinh doanh nhà hàng ăn uống (Không kinh doanh tại trụ sở)
- Sản xuất đồ trang trí nội thất (Không tái chế phế thải, xi mạ, điện, gia công cơ khí và sản xuất gốm sứ - thủy tinh tại trụ sở).
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển)

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động KD chính
- Nhà máy sản xuất: + PX Mì Nui	1079 Phạm Văn Đồng, KP1, P.Linh Tây, TP. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất mì sợi, nui, bún các loại
+ PX Bánh tráng	1009 Kha Vạn Cân, KP1, P.Linh Tây, TP. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất bánh tráng, bún
- Kho dự trữ và phân phối hàng hóa	1614 Võ Văn Kiệt, Quận 6, Phường 7, Tp. Hồ Chí Minh	Tổng kho dự trữ, phân phối hàng hóa

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco	39BT1, KĐT Pháp Vân, P.Hoàng Liệt, Q.Hoàng Mai, TP.Hà Nội	Bán hàng lương thực, thực phẩm
- Cửa hàng kinh doanh Tổng hợp Lương thực chế biến	210 Bà Hạt, Phường 9, Quận 10, Tp. Hồ Chí Minh	Bán hàng công nghệ phẩm
- Nhà hàng Hoa Viên Nam Bộ	49/1 Hòa Bình, Quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh ăn uống
- Cửa hàng kinh doanh Tổng hợp Lương thực chế biến	482 Cách mạng tháng Tám, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh	Cho thuê mặt bằng
- Cửa hàng kinh doanh Vật liệu xây dựng	198-200 Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, Tp. Hồ Chí Minh	Cho thuê mặt bằng
- Cửa hàng kinh doanh tổng hợp	02 Trần Quang Khải, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh	Cho thuê mặt bằng

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỷ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ (sử dụng phần mềm trên máy vi tính) để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn
Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác
Phương pháp lập dự phòng ngắn hạn, dài hạn khác

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

+ Theo giá thực tế đích danh đối với gạo, bột mì, nguyên vật liệu.

+ Theo giá bình quân gia quyền đối với hàng hóa, công nghệ phẩm.

+ Theo giá nhập trước xuất trước đối với thành phẩm mì sợi, nui, bún khô, bún tươi, bánh tráng để phù hợp với sự tương thích với loại hình sản xuất và sản phẩm của doanh nghiệp.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30	Năm
- Máy móc thiết bị	05 – 15	Năm
- Phương tiện vận tải	06 – 08	Năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 08	Năm
- Quyền sử dụng đất	Không xác định thời hạn	

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại và kết thúc tại kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu qui định tại chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”

Doanh thu cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ qui định tại chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”

Doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính qui định tại chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán .

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH
BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VNĐ

	31/03/2024	01/01/2024
1. Tiền và tương đương tiền		
Tiền mặt	2.725.471.900	2.614.304.600
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.984.661.427	18.202.096.529
Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	34.500.000.000
	18.710.133.327	55.316.401.129
2. Các khoản đầu tư tài chính		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	59.500.000.000	46.500.000.000
Chứng khoán kinh doanh	2.150.000	2.150.000
(*)Trị giá 219 cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương		
	59.502.150.000	46.502.150.000
3. Phải thu khách hàng		
Phải thu khách hàng	43.434.578.029	29.317.387.919
	43.434.578.029	29.317.387.919
4. Phải thu khác		
4.1. Ngắn hạn	36.683.477.600	1.794.545.240
Phải thu khác	36.683.477.600	1.794.545.240
4.2. Dài hạn	48.100.000	48.100.000
Ký quỹ thuê nhà, kho	48.100.000	48.100.000
	36.731.577.600	1.842.645.240
5. Hàng tồn kho		
Hàng mua đang đi trên đường	-	-
Nguyên liệu vật liệu	13.764.877.727	10.119.303.214
Công cụ, dụng cụ	856.724.200	533.434.509
Thành phẩm	77.303.823.546	79.165.824.233
Hàng hóa	1.116.194.404	290.168.605
	93.041.619.877	90.108.730.561

6. Tài sản cố định

6.1. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	TSCĐ khác	Cộng
Số dư đầu kỳ	81.533.901.533	59.782.777.476	9.473.035.614	750.756.157	-	151.540.470.780
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Mua trong năm						-
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư cuối kỳ	81.533.901.533	59.782.777.476	9.473.035.614	750.756.157	-	151.540.470.780
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	80.831.095.178	55.895.185.893	7.581.194.780	750.756.157	-	145.058.232.008
Số tăng trong kỳ	397.394.885	924.480.291	237.090.461	-	-	1.558.965.637
- Khấu hao trong kỳ	397.394.885	924.480.291	237.090.461			1.558.965.637
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư cuối kỳ	81.228.490.063	56.819.666.184	7.818.285.241	750.756.157	-	146.617.197.645
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	702.806.355	3.887.591.583	1.891.840.834	-	-	6.482.238.772
Tại ngày cuối kỳ	305.411.470	2.963.111.292	1.654.750.373	-	-	4.923.273.135

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 125.218.643.644 VNĐ

6. Tài sản cố định

6.2. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Số dư đầu kỳ	19.739.036.000	150.000.000	19.889.036.000
Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	19.739.036.000	150.000.000	19.889.036.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	150.000.000	150.000.000
Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	150.000.000	150.000.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	19.739.036.000	-	19.739.036.000
Tại ngày cuối kỳ	19.739.036.000	-	19.739.036.000

6.2.1. Giá trị quyền sử dụng đất tại Chi nhánh Hà Nội : 19.739.036.000 VNĐ

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tại số 39 BT1 Khu Đô thị Pháp Vân - Tứ Hiệp, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội có diện tích 351 m2 dùng làm văn phòng và kho cho Chi nhánh Hà Nội

6.2.2. Chương trình Phần mềm Kế toán công ty: 150.000.000 VNĐ

	31/03/2024	01/01/2024
7. Chi phí trả trước	31/03/2024	01/01/2024
7.1. Ngắn hạn	126.208.461	189.868.242
Chi phí bảo hiểm tài sản phân bổ	88.708.461	177.416.922
Chi phí trả trước chờ phân bổ khác	37.500.000	12.451.320
7.2. Dài hạn	-	13.334.000
Chi phí trả trước chờ phân bổ khác	-	13.334.000
	126.208.461	203.202.242
8. Xây dựng cơ bản dở dang	31/03/2024	01/01/2024
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-
	-	-
9. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31/03/2024	01/01/2024
Tài sản cố định	-	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	-
	-	-
10. Phải trả người bán	31/03/2024	01/01/2024
Phải trả người bán	19.316.620.024	3.840.054.487
Người mua trả tiền trước	211.679.452	4.150.389.360
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.938.422.820	4.864.283.471
Phải trả người lao động	55.191.913.746	47.140.135.092
	78.658.636.042	59.994.862.410
11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/03/2024	01/01/2024
Thuế GTGT	621.851.734	652.874.766
Thuế TNCN	3.160.924.670	3.549.219.908
Thuế TNDN	152.474.416	658.976.797
Thuế tài nguyên	2.912.000	2.912.000
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	260.000	300.000
	3.938.422.820	4.864.283.471
12. Chi phí phải trả ngắn hạn	31/03/2024	01/01/2024
Các khoản chi phí trích trước		
+Chi phí tiền thuê đất	2.448.456.345	-
+Các khoản trích trước khác	330.928.889	-
	2.779.385.234	-
13. Phải trả khác	31/03/2024	01/01/2024
13.1. Ngắn hạn	2.970.997.782	6.347.265.371
Kinh phí công đoàn	241.161.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.729.836.782	6.347.265.371
13.2. Dài hạn	194.000.000	184.000.000
Nhận ký cược, ký quỹ	194.000.000	184.000.000
	3.164.997.782	6.531.265.371

14. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động

vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của CSH	Quỹ dự phòng TC	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư cuối năm trước	120.465.900.000	-	-	5.233.641.814	51.250.288.527	176.949.830.341
Số dư đầu năm nay	120.465.900.000	-	-	5.233.641.814	51.250.288.527	176.949.830.341
-Tăng vốn trong năm nay (*)	-			-	-	-
-LN trong năm nay					11.862.577.497	11.862.577.497
-Phân phối LN trong năm				-	-	-
Số dư cuối năm nay	120.465.900.000	-	-	5.233.641.814	63.112.866.024	188.812.407.838

Chi tiết vốn đầu tư của CSH

-Vốn góp của Tổng Công ty LTMN - CTCP

-Vốn góp của các đối tượng khác

31/03/2024

01/01/2024

61.799.430.000

61.799.430.000

58.666.470.000

58.666.470.000

Cộng

120.465.900.000

120.465.900.000

Chi tiết LNST chưa phân phối

Năm 2023

Quý 1 Năm 2024

Cộng

51.250.288.527

51.250.288.527

11.862.577.497

63.112.866.024

51.250.288.527

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	31/03/2024	01/01/2024
Vốn góp Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - CTCP	61.799.430.000	61.799.430.000
Vốn góp Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	20.050.000.000	20.050.000.000
Vốn góp của Phạm Thị Thu Hồng	16.972.620.000	16.972.620.000
Vốn góp của cổ đông khác	21.643.850.000	21.643.850.000
	120.465.900.000	120.465.900.000

c. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	31/03/2024	01/01/2024
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	120.465.900.000	120.465.900.000
-Vốn góp đầu năm	120.465.900.000	120.465.900.000
-Vốn góp tăng trong năm	-	-
-Vốn góp cuối năm	120.465.900.000	120.465.900.000

d. Cổ phiếu	31/03/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.046.590	12.046.590
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.046.590	12.046.590
-Cổ phiếu phổ thông	12.046.590	12.046.590
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.046.590	12.046.590
-Cổ phiếu phổ thông	12.046.590	12.046.590

*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VNĐ/CP

đ. Cổ tức	31/03/2024	01/01/2024
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	34%	34%

e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/03/2024	01/01/2024
Quỹ đầu tư phát triển	5.233.641.814	5.233.641.814
	5.233.641.814	5.233.641.814

15. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a. Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/03/2024	01/01/2024
Trong vòng một năm	7.002.172.082	7.002.172.082
Trong vòng hai đến năm năm	4.245.118.269	4.245.118.269
	11.247.290.351	11.247.290.351

b. Ngoại tệ	31/03/2024	01/01/2024
Nguyên tệ (USD)	259,01	560.229,84
Tương đương (VNĐ)	6.379.416	13.490.334.547

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH
BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	31/03/2024	31/03/2023
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	174.042.117.029	193.640.769.078
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
	174.042.117.029	193.640.769.078
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	-	-
Hàng bán bị trả lại	159.683.582	81.463.831
	159.683.582	81.463.831
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán hàng hoá, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	173.882.433.447	193.559.305.247
	-	-
	173.882.433.447	193.559.305.247
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	138.277.672.173	154.530.122.804
	138.277.672.173	154.530.122.804
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	829.038.803	1.995.101.885
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	358.918.967	382.674.987
	1.187.957.770	2.377.776.872
6. Chi phí bán hàng		
Chi phí vật liệu, bao bì	130.018.689	366.414.750
Chi phí nhân công	4.260.167.189	4.901.398.966
Chi phí khấu hao tài sản cố định	226.640.774	42.010.540
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.323.144.460	6.355.147.779
Chi phí khác bằng tiền	6.447.786.289	7.124.878.549
	17.387.757.401	18.789.850.584
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí vật liệu quản lý	37.354.690	236.161.738
Chi phí nhân công	3.970.254.691	4.560.056.261
Chi phí khấu hao tài sản cố định	84.799.062	196.668.432
Chi phí dịch vụ mua ngoài	282.232.702	257.862.698
Chi phí khác bằng tiền	422.728.073	588.770.568
	4.797.369.218	5.839.519.697

8. Chi phí tài chính	31/03/2024	31/03/2023
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	105.454.748	214.931.555
	105.454.748	214.931.555
9. Thu nhập khác	31/03/2024	31/03/2023
Thanh lý CCDC, tài sản cố định	120.976.363	288.818.181
Cho thuê mặt bằng	343.636.365	294.545.456
Thu nhập khác	82.486.982	63.892.831
	547.099.710	647.256.468
10. Chi phí khác	31/03/2024	31/03/2023
Chi phí khác	25.735.220	87.819.898
	25.735.220	87.819.898
11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	31/03/2024	31/03/2023
Chi phí nguyên vật liệu	102.481.326.819	112.538.171.754
Chi phí nhân công	34.012.085.770	39.128.581.110
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.558.965.637	1.775.189.131
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.980.985.987	11.690.373.647
Chi phí khác bằng tiền	7.309.242.387	7.861.043.977
	155.342.606.600	172.993.359.619
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31/03/2024	31/03/2023
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.160.924.670	3.490.787.400
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
	3.160.924.670	3.490.787.400

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Đơn vị tính: VNĐ

1. Báo cáo bộ phận chính yếu – Theo lĩnh vực kinh doanh

	Sản xuất	Thương mại	Khác	Tổng cộng các bộ phận	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	169.627.808.146	4.213.018.301	41.607.000	173.882.433.447	173.882.433.447
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	34.221.952.426	1.382.808.848	-	35.604.761.274	35.604.761.274
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	-	-	-
Tài sản bộ phận	141.063.591.238	20.903.330.404		161.966.921.642	161.966.921.642
Tài sản không phân bổ				121.498.070.019	121.498.070.019
Tổng tài sản	141.063.591.238	20.903.330.404	-	283.464.991.661	283.464.991.661
Nợ phải trả của các bộ phận	22.030.542.628	227.593.630		22.258.136.258	22.258.136.258
Nợ phải trả không phân bổ				72.394.447.565	72.394.447.565
Tổng nợ phải trả	22.030.542.628	227.593.630	-	94.652.583.823	94.652.583.823

Báo cáo bộ phận thứ yếu – Theo khu vực địa lý

	Xuất khẩu	Tp. Hồ Chí Minh	Khác	Tổng cộng các bộ phận	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	38.858.844.858	135.023.588.589		173.882.433.447	173.882.433.447
Tài sản bộ phận	8.110.163.459	275.354.828.202		283.464.991.661	283.464.991.661
Tổng chi phí mua TSCĐ			-	-	-

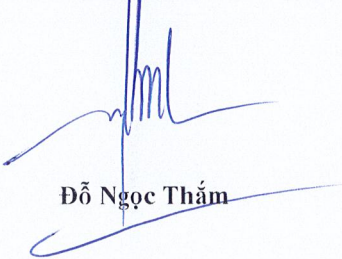
2. Thông tin các bên liên quan trong cùng Tổng Cty Lương Thực Miền Nam

Doanh thu bán hàng , cung cấp dịch vụ	Mối quan hệ	31/03/2024
- CN Công ty CP Lương Thực TPHCM - Foodcomart Đak Nông	Cùng Tổng Công ty Bán hàng hóa	19.070.240
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa, dịch vụ		
- Công ty Lương thực Bến Tre	Cùng Tổng Công ty Mua gạo	2.261.000.000

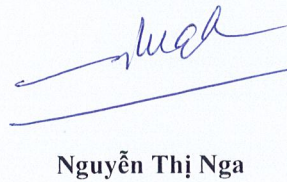
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	
Phải thu		
- CN Công ty CP Lương Thực TPHCM - Foodcomart Đak Nông	Cùng Tổng Công ty	6.844.327
Phải trả		
- Công ty Lương thực Bến Tre	Cùng Tổng Công ty	51.000.000

Người lập biểu


Đỗ Ngọc Thắm

Kế Toán Trưởng


Nguyễn Thị Nga

TP.HCM, ngày 10 tháng 04 năm 2024

Tổng Giám đốc




Phạm Thị Thu Hồng